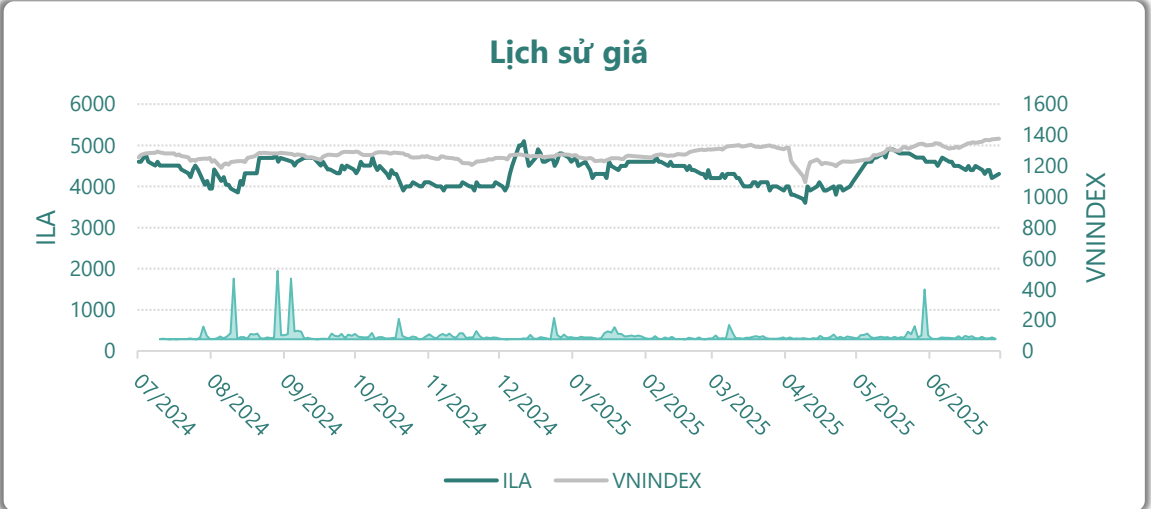
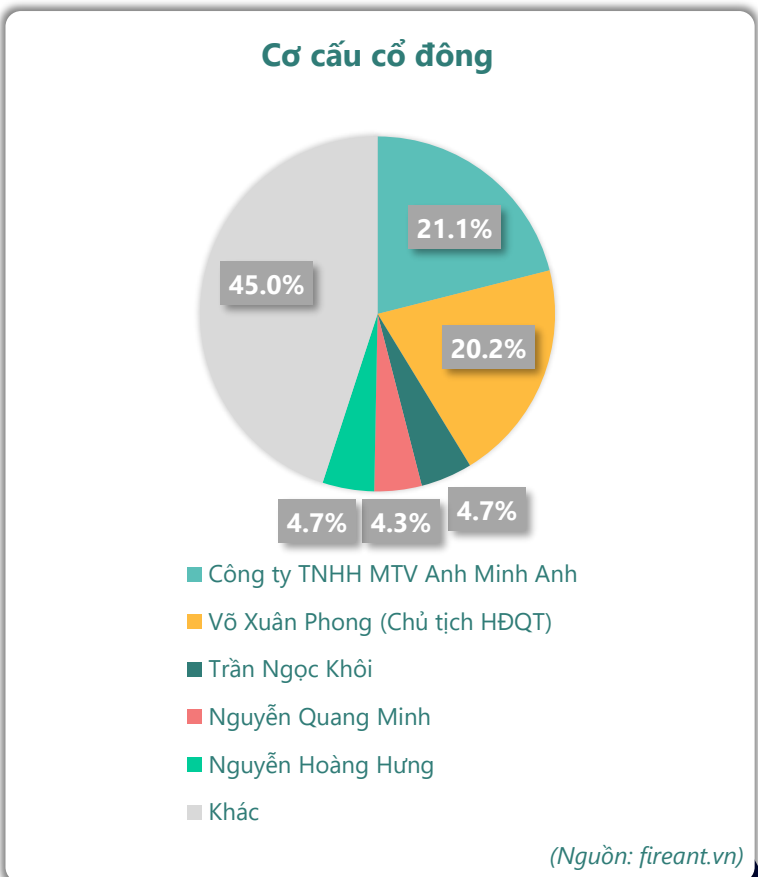
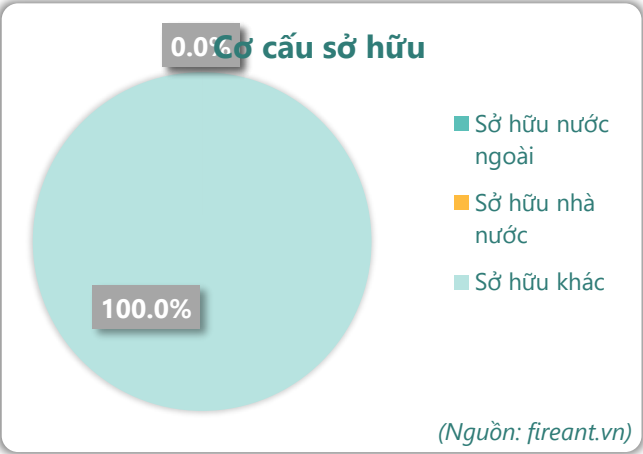


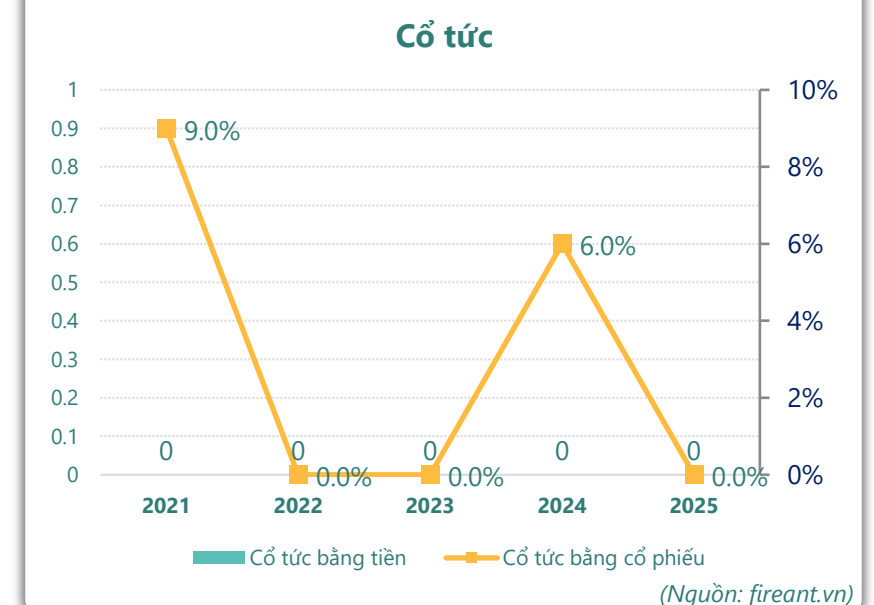
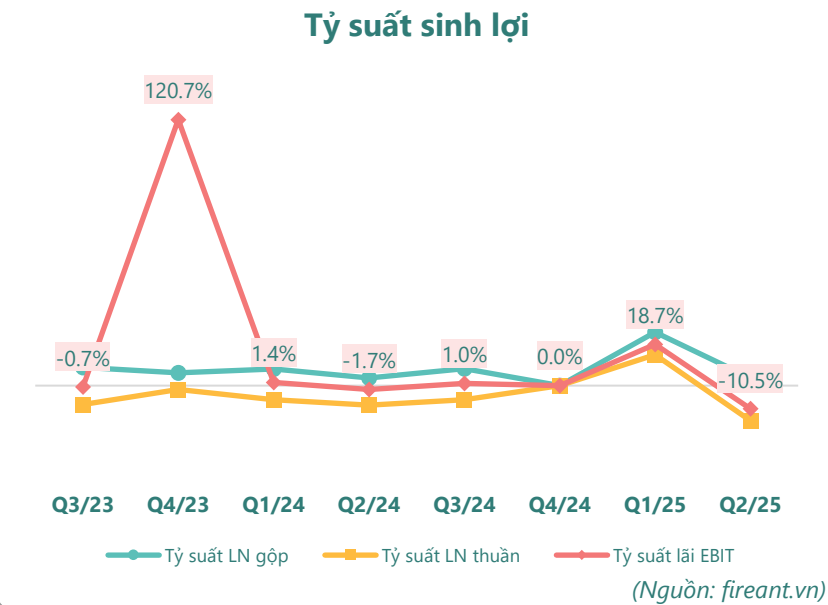
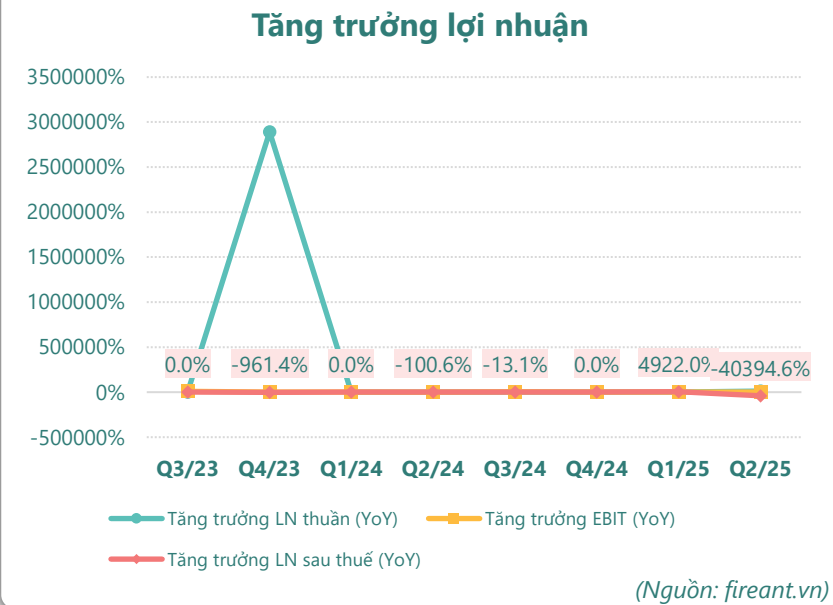
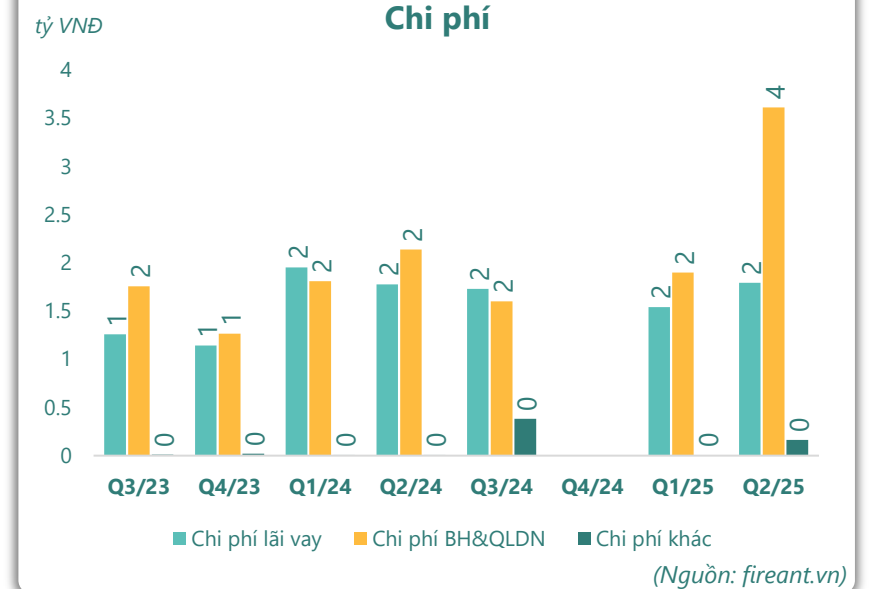
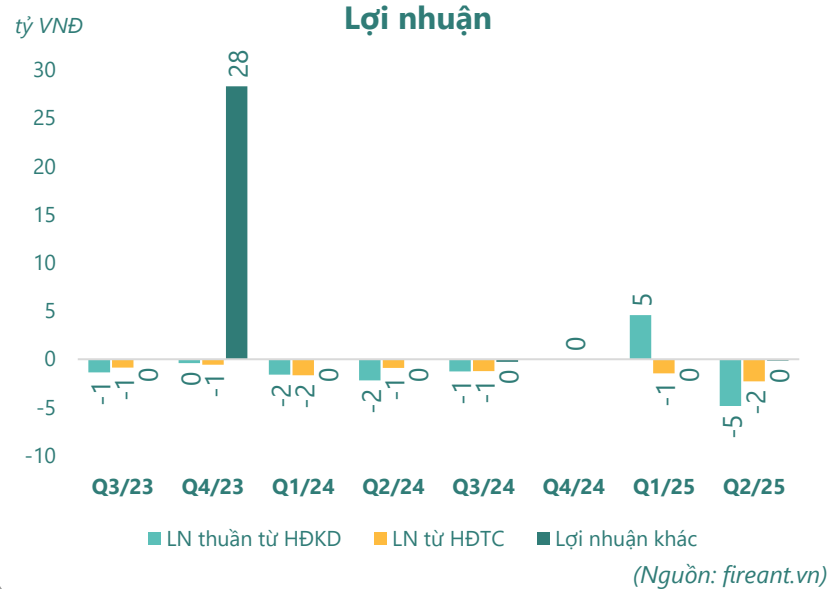
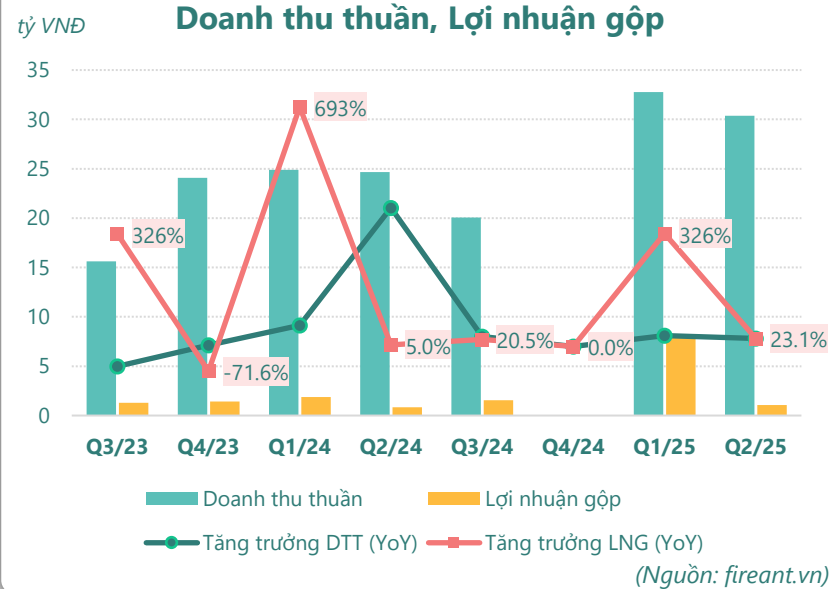
CTCP ILA

Ngày 30/06/2025	4,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.5%	10.3%	-6.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 5,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
Số lượng CPLH (CP)	19,641,431
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,585
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.75
EPS	
P/E	



KẾT QUẢ KINH DOANH

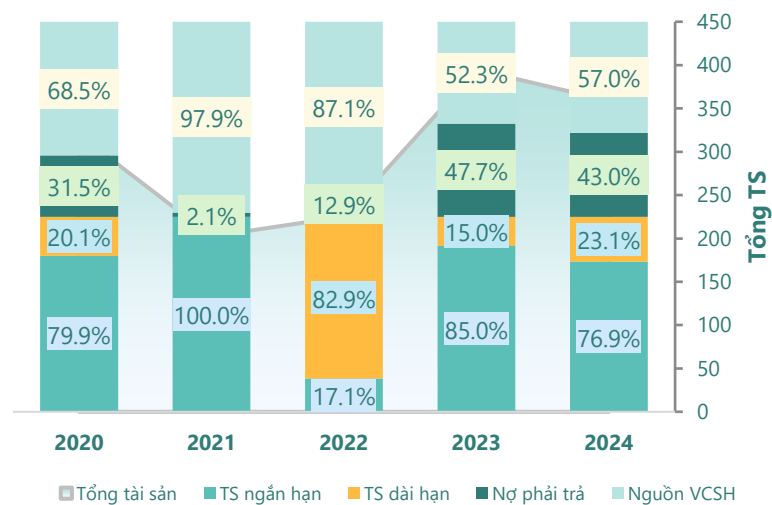




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

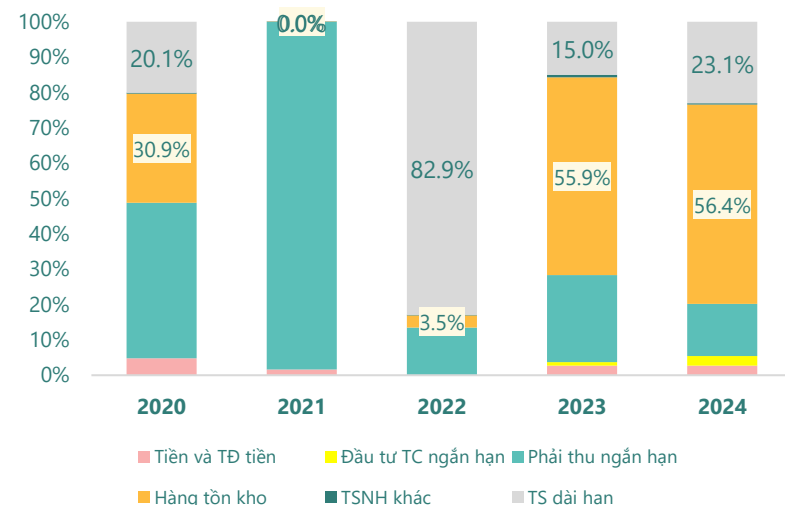
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

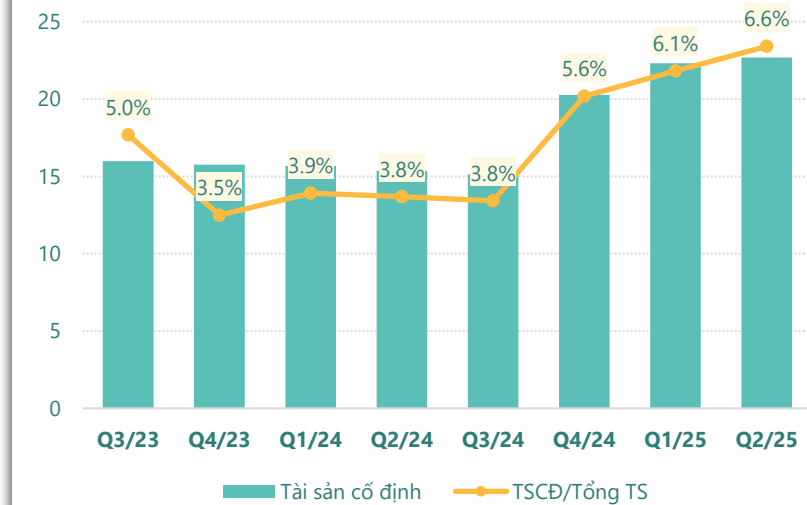
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

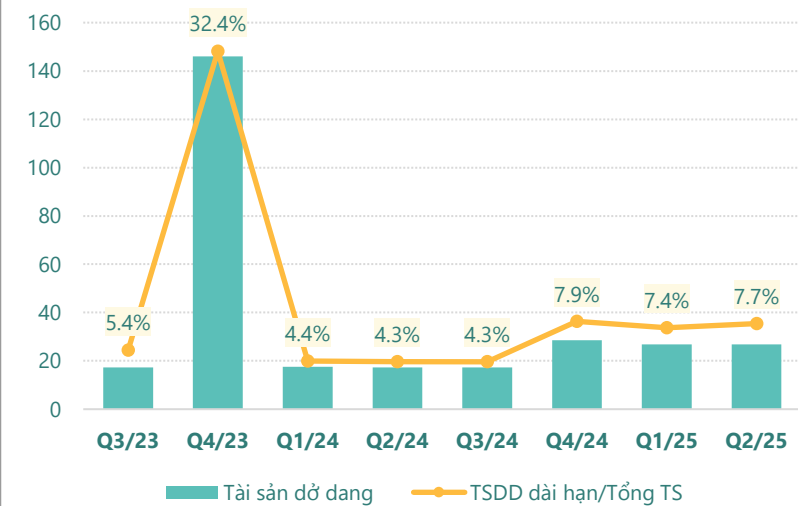
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

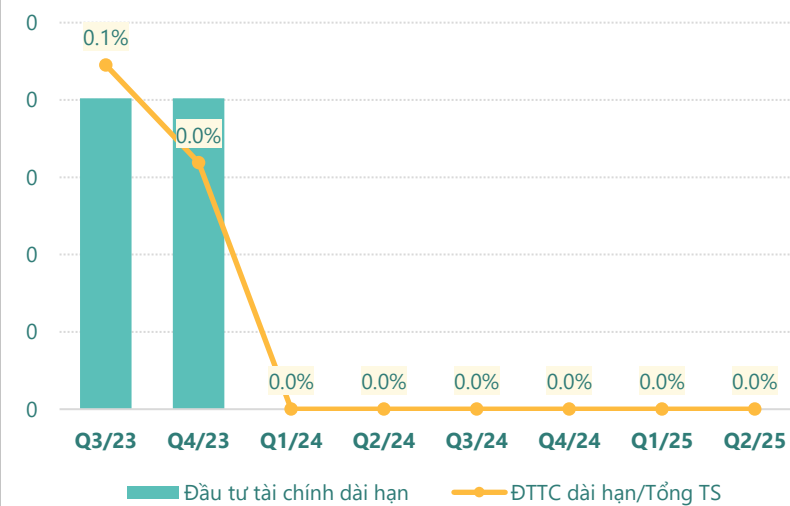
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

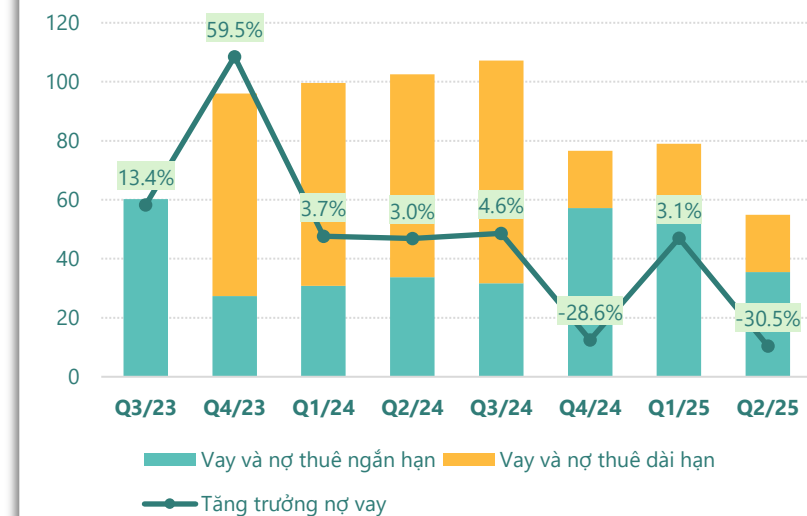
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

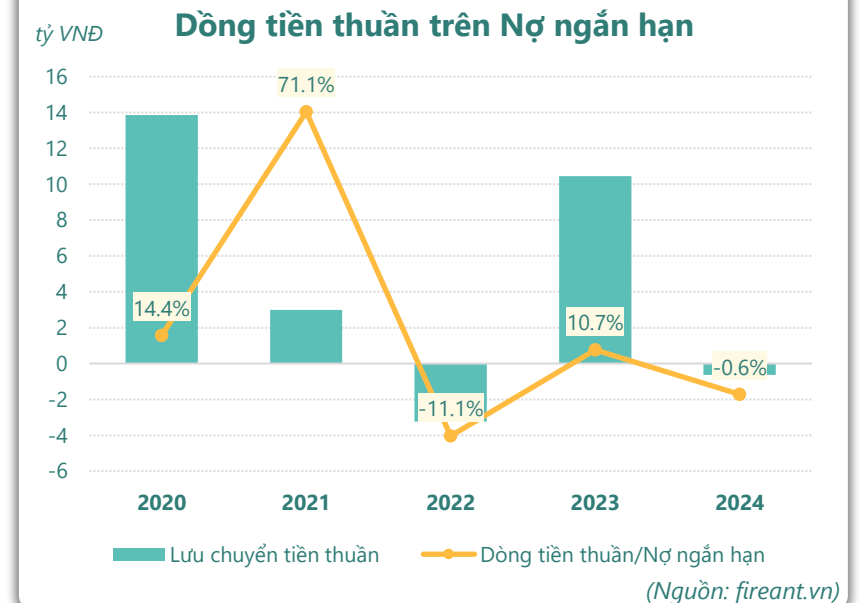
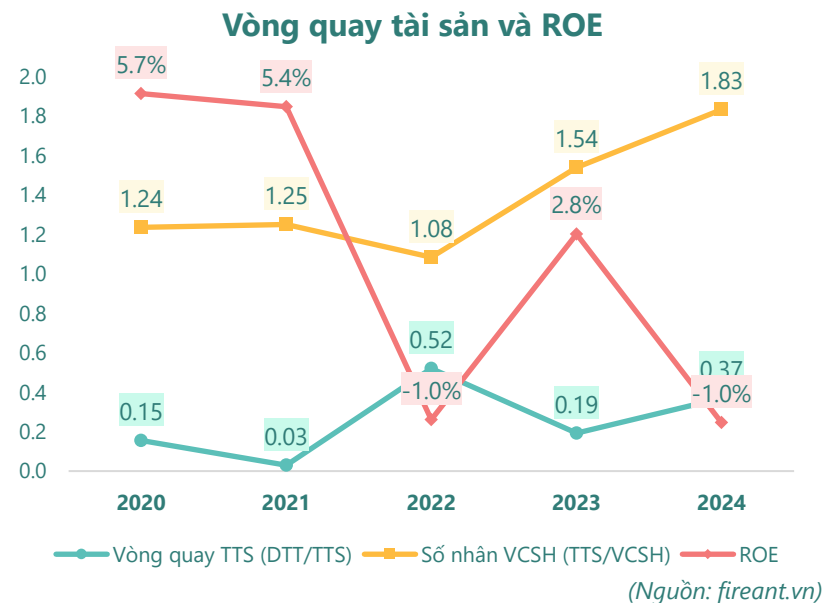
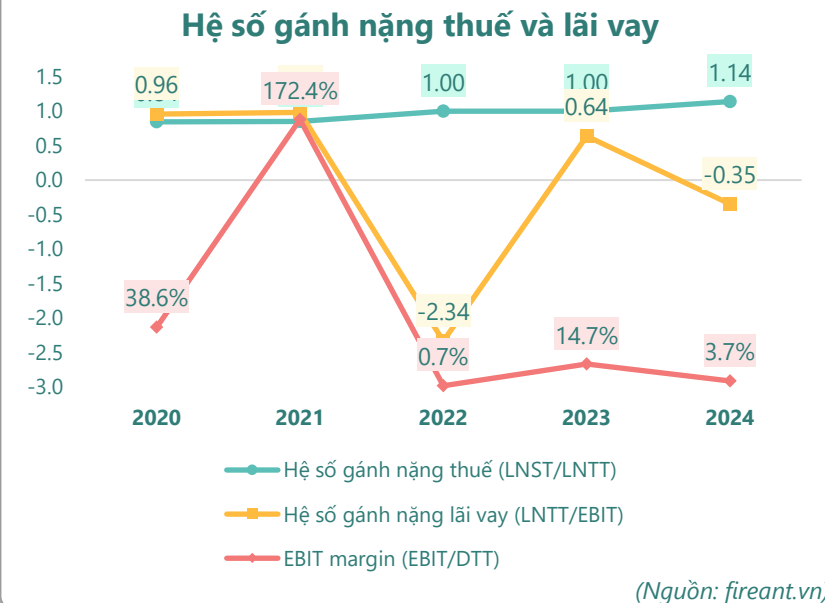
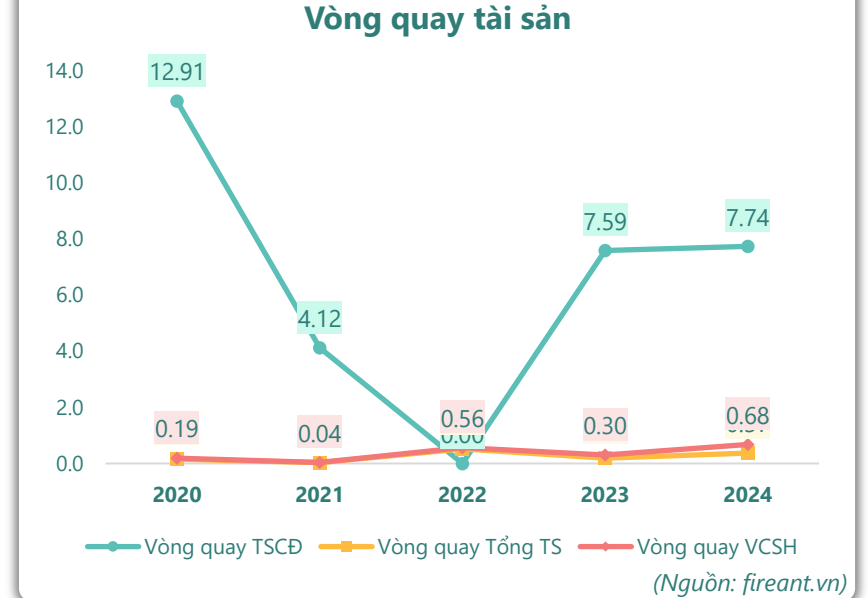
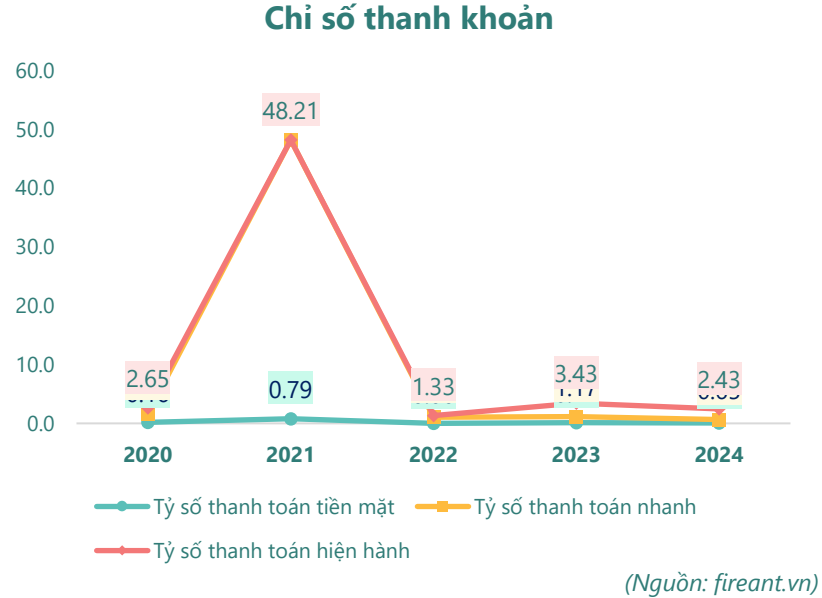
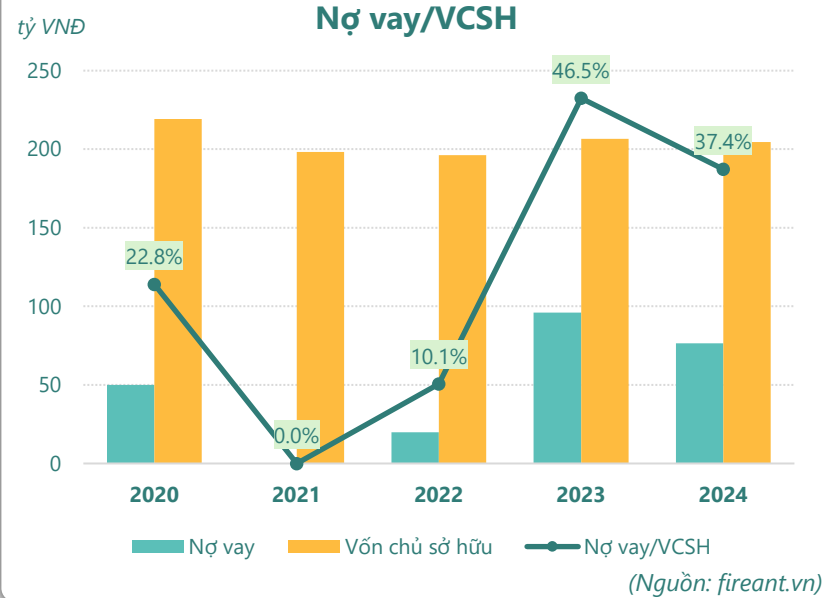
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	30.4	24.7	23.0%	63.2	49.6	27.4%
Giá vốn hàng bán	29.3	23.8	23.2%	54.2	46.8	15.6%
Lợi nhuận gộp	1.05	0.85	23.5%	8.99	2.72	231%
Doanh thu HĐTC	0.13	0.88	-85.7%	0.21	1.17	-81.7%
Chi phí TC	2.41	1.78	35.2%	3.95	3.73	5.8%
Chi phí lãi vay	1.79	1.78	0.8%	3.33	3.73	-10.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.25	-0.01	2638%	0.35	0.21	68.1%
Chi phí QLDN	3.36	2.15	56.2%	5.17	3.74	38.1%
LN thuần từ HĐKD	-4.84	-2.19	-121%	-0.25	-3.79	93.4%
Lợi nhuận khác	-0.15	-0.01	-1364%	-0.15	-0.01	-1002%
LN trước thuế	-4.99	-2.19	-128%	-0.40	-3.80	89.5%
Lợi nhuận sau thuế	-4.40	-2.32	-89.5%	-0.81	-3.95	79.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-4.35	-2.30	-89.0%	-0.84	-3.93	78.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.04	-6.96	-9.89	0	-9.72	-5.04
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.21	3.79	4.41	0	-0.65	16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.52	2.95	4.67	0	2.39	-11.7
Tiền đầu kỳ	10.5	10.8	10.6	0	9.90	1.92
Lưu chuyển tiền thuần	0.27	-0.22	-0.81	0	-7.98	0.12
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.8	10.6	9.78	0	1.92	2.04

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	346	359	-3.5%
Tài sản ngắn hạn	264	276	-4.3%
Tiền và tương đương tiền	2.04	9.90	-79.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.73	9.73	0.0%
Phải thu ngắn hạn	51.5	53.0	-2.7%
Hàng tồn kho	200	202	-1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.83	1.13	-25.9%
Tài sản dài hạn	82.1	82.8	-0.8%
Phải thu dài hạn	10.6	10.6	0.0%
Tài sản cố định	22.7	20.3	11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	26.8	28.5	-6.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.16	0.20	-18.4%
Lợi thế thương mại	21.9	23.2	-5.9%
Nợ phải trả	144	154	-7.0%
Nợ ngắn hạn	103	113	-9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.5	57.2	-37.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.5	26.6	-19.2%
Nợ dài hạn	40.9	41.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.4	19.4	-0.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	203	205	-0.9%
Vốn chủ sở hữu	203	205	-0.9%
Vốn điều lệ	196	196	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

